

Class 3

Unit 1. Hello

- Hello. Hi. I'm...
- Hello. How are you? → Fine, thank you.
- Goodbye / Bye

Unit 2. Our Name

- What's your name? → My name's...
- How old are you? → I'm ... years old (nine, seven, eight, ten, fifteen)

Unit 3. Our Friends

- This is... / That's...
- Is this / that...? → Yes, it is. / No, it isn't. It's...

Unit 4. Our Bodies

- What's this? → It's (ear, eye, face, hair, hand, mouth, nose, open, touch)

Unit 5. My Hobbies

- What's your hobby? → It's...
(cooking, dancing, drawing, painting, running, singing, swimming, walking)
- I like... (cooking, dancing, drawing, painting, running, singing, swimming, walking)

Unit 6. Our School

- Is it our...? → Yes, it is. / No, it isn't.
(art room, classroom, computer room, gym, library, music room, playground, school)

Unit 7. Classroom Instructions

- ...Please!
→ Open your book, please.
→ Close your book, please.
→ Stand up, please.
→ Sit down, please.
→ Speak aloud, please.
- May I...? → Yes, you can. / No, you can't.

Unit 8. My School Things

- I have... (book, eraser, notebook, pen, pencil, pencil case, ruler, school bag)
- Do you have...? → Yes, I do. / No, I don't.

Unit 9. Colours

- What colour is it? → It's...

- What colour are they? → They're... (black, green, blue, brown, white, yellow, red)

Unit 10. Break Time Activities

- I play (badminton / basketball / chess / football / table tennis / volleyball / word puzzles) at break time.

Word List - Bảng từ vựng

Tiếng Việt	English	
Phòng nghệ thuật	Art room	
Cầu lông	Badminton	
Bóng rổ	Basketball	
Màu đen	Black	
Màu xanh da trời	Blue	
Sách	Book	
Giờ giải lao	Breaktime	
Màu nâu	Brown	
Tạm biệt	Bye	
Tán gẫu	Chat	
Cờ	Chess	
Lớp học	Classroom	
Màu sắc	Colour	
Đến (vào lớp)	Come in	
Phòng máy vi tính	Computer room	
Nấu ăn	Cook	
Nhảy	Dance	

Tiếng Việt	English	
Làm	Do	
Vẽ tranh	Draw	
Tai	Ear	
Số tám	Eight	
Tiếng Anh	English	
Cục tẩy	Eraser	
Mắt	Eye	
Mặt	Face	
Khỏe	Fine	
Số năm	Five	
Bóng đá	Football	
Số bốn	Four	
Bạn bè	Friend	
Tạm biệt	Goodbye	
Ra ngoài	Go out	
Màu xanh lá cây	Green	
Phòng thể chất	Gym	
Tóc	Hair	
Bàn tay	Hand	
Có	Have	
Xin chào	Hello	
Chào	Hi	
Như thế nào?	How	
Thư viện	Library	

Tiếng Việt	English	
Miệng	Mouth	
Ông	Mr	
Bà	Ms	
Phòng âm nhạc	Music room	
Của tôi	My	
Tên	Name	
Số chín	Nine	
Không	No	
Mũi	Nose	
Vở	Notebook	
Số một	One	
Mở	Open	
Màu cam	Orange	
Tô màu	Paint	
Bút mực	Pen	
Bút chì	Pencil	
Hộp bút	Pencil case	
Sân chơi	Playground	
Thước	Ruler	
Chạy	Run	
Số bảy	Seven	